

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

Bản án số: 160/2018/DS-PT

Ngày: 07/11/2018

V/v: “*Tranh chấp quyền sở hữu nhà
và quyền sử dụng đất*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Long

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Trương Công Thi

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên Cao cấp.

Vào ngày 07 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 158/2018/TLPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2018 về: “*Tranh chấp quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 158C/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông **Trương Văn Đ; ông Trương Văn Q;** Cùng địa chỉ: 149 Đường B, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; đều có mặt.

1.2. Bà **Trương Thị N;** Địa chỉ: Germany; có mặt.

1.3. Bà **Trương Thị Vinh H;** Địa chỉ: 170 đường H, phường P2, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Hoàng A, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Đ, Đoàn Luật sư Tp Đà Nẵng; có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Phan Thị M**; Địa chỉ: 149 Đường B, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Trương Văn T**; Địa chỉ: Germany, vắng mặt; (ủy quyền cho ông Trương Văn Đ, văn bản ủy quyền ngày 25/5/2012); ông Đ có mặt.

3.2. Ông **Trương Văn H1**; Địa chỉ: Germany; vắng mặt.

3.3. Ông **Trương Văn H2**; Địa chỉ: Germany; vắng mặt (Có Đơn xin vắng mặt).

3.4. Bà **Trương Thị Vinh K**; Địa chỉ: Germany; vắng mặt.

3.5. Ông **Trương Văn L**; Địa chỉ: 78A đường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.6. Anh **Trương Văn V** (đã bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 48/2017/QDDs-ST ngày 03/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố H) - Người giám hộ đương nhiên cho anh V: Bà Phan Thị M; Địa chỉ: 149 Đường B, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; bà M có mặt.

3.7. Các anh (chị) **Trương Thị Như Q1; Trương Văn Vĩnh P; Trương Văn Vĩnh P1; Trương Văn Vĩnh H3; Trương Công Đ1;**

Đều trú tại: 149 Đường B, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị Q1, anh P, anh P1, anh H3 đều có mặt; anh Đ1 vắng mặt.

3.8. Các ông (bà) **Trần Thị T1; Nguyễn Hữu Thảo T2; Nguyễn Hữu Khánh D;**

Đều trú tại: số 64 Lô A9 Khu tập thể T, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng; bà T1, bà T2, ông D đều vắng mặt và có Đơn xin vắng mặt.

3.9. Anh **Nguyễn Hữu T3;**

Địa chỉ: 05 đường L, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt (Có Đơn xin vắng mặt).

* Đại diện UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (do Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mời tham dự phiên tòa) có ông Hồ Đắc Tr - Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế và ông Dương Văn Th - Chức vụ: Cán bộ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế; ông Tr và ông Th đều có mặt.

* Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn Q, bà Trương Thị Vinh H, bà Trương Thị N; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo: Ông Trương Văn H2, bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Hữu Thảo T2, ông Nguyễn Hữu Khánh D, ông Nguyễn Hữu T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 19/7/2012 được sửa đổi bổ sung ngày 18/02/2013, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc ngôi nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại 149 (trước đây là 55C sau đó đổi địa chỉ là 97 và 97A) đường B, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế do ông Trương Văn Q2 và bà Lê Thị H4 tạo lập theo văn bản “Tờ đoạn mãi nhà đất” được lập ngày 27/4/1964 và được Hội đồng Hương chính phường P - thuộc Thành phố H (dưới chế độ cũ) chứng nhận.

Khi còn sống ông Q2 và bà H4 sinh được các người con như sau:

1. Bà Trương Thị L1 (chết ngày 23/01/1985)
2. Bà Trương Thị N.
3. Ông Trương Văn T.
4. Ông Trương Văn H1.
5. Bà Trương Thị Vinh H.
6. Ông Trương Văn K1 (chết ngày 25/9/1998)
7. Ông Trương Văn H2.
8. Ông Trương Văn Đ.
9. Ông Trương Văn Q.
10. Bà Trương Thị Vinh K.

- Ngoài ra, ông Q2 còn có 01 người con ngoài giá thú là ông Trương Văn L.

Năm 1984 trước khi định cư tại nước Đức, nhằm giải quyết các yêu cầu của Nhà nước về nhà và đất, ông Trương Văn Q2 và bà Lê Thị H4 đã làm đơn vào ngày 10/4/1984 để xin chuyển nhượng quyền sở hữu phần nhà, đất tọa lạc tại 55C đường B, thành phố H cho các người con là bà Trương Thị L1 100m² đất và 47,5m² nhà ở; bà Trương Thị Vinh H 200m² đất và 7m² nhà ở; ông Trương Văn K1 500m² đất và 64m² nhà ở. Việc chuyển quyền này chỉ có tính tạm thời nhằm mục đích đi định cư ở nước ngoài của cha mẹ được dễ dàng vì tại thời điểm đó muốn định cư ở nước ngoài thì phải là người không bị ràng buộc về tài sản có ở Việt Nam. Các người con cũng hiểu và đồng ý về phương thức này và cam kết sẽ chuyển trả lại quyền sở hữu cho cha mẹ khi cha mẹ hồi hương.

Năm 1997, trên cơ sở Đơn xin chuyển quyền sở hữu nhà đất nói trên nên vào ngày 18/02/1997, ông Trương Văn K1 và bà Phan Thị M đã làm đơn đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại 97A cũ (149 mới) đường B, thành phố H và đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất vào ngày 05/6/1997 với diện tích 491m². Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cha mẹ cho con trai là Trương Văn K1 nhưng không hiểu vì sao trong đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại đứng tên cả hai vợ chồng ông K1 và bà M. Hơn nữa việc kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại thực hiện trong thời gian ông K1 đang bị bệnh tâm thần phải điều trị dài ngày. Năm 1998 ông Trương Văn K1 chết, nên bà Phan Thị M và các con vẫn tiếp tục sử dụng ngôi nhà và quyền sử dụng đất trên cho đến nay mà không thực hiện cam kết như thỏa thuận của tất cả các anh, chị em theo như tinh thần thỏa thuận trước đây được.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác nhận quyền sử dụng đất mà UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp cho ông K1 bà M vào ngày 05/6/1997 tọa lạc tại 97A cũ (149 mới) đường B, thành phố H có diện tích 491m² là tài sản chung của vợ chồng ông Q2 và bà H4 (tức là xác nhận tài sản trên là di sản của ông Q2 và bà H4 để lại vì ông Q2 và bà H4 đã chết) để lại cho các đồng thừa kế. Các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bao gồm:

1. Giấy chứng tử của bà Lê Thị H4 chết ngày 19/5/2000, ông Trương Văn Q2 chết ngày 23/12/2003, cả hai ông bà chết không để lại di chúc.

2. “*Giấy cam kết về việc đứng tên giữ đất và nhà ở*” được lập ngày 03/01/2004 có chữ ký của bà Phan Thị M và các con của ông K1 bà M gồm anh Trương Văn V và chị Trương Thị Như Q1; Chữ ký của những người con của ông Q2 bà H4 gồm ông Trương Văn T, bà Trương Thị N, bà Trương Thị Vinh H, ông Trương Văn H2, ông Trương Văn Đ và ông Trương Văn Q, về nội dung: Tại Điều 3: “*Phan Thị M cùng các con trai, gái đều nhất trí và xác nhận trong lúc còn minh mẫn và sáng suốt chỉ là người đứng tên giữ nhà và đất ở cho cha mẹ chồng, không phải là người chủ sở hữu thật sự, không có quyền khiếu nại, tranh chấp bất cứ điều gì liên quan đến đất và nhà ở nói trên*”.

3. “*Biên bản họp gia đình về việc giải quyết đất và nhà*” được lập ngày 12/9/2011 có chữ ký của bà Phan Thị M và các con của ông K1 bà M gồm anh Trương Văn Vĩnh P1 và anh Trương Văn Vĩnh P; Chữ ký của những người con của ông Q2, bà H4 gồm bà Trương Thị N, bà Trương Thị Vinh H, ông Trương Văn Đ và ông Trương Văn Q. Với nội dung khẳng định lại việc ông K1 và bà M đứng tên giữ cho ba mẹ (ông Q2 và bà H4). Đồng thời còn thỏa thuận đề nghị bán phần đất mà ông K1 và bà M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm từ đường.

4. “*Bản cam kết về việc cho thuê ki - ốt xây dựng trên đất nhà từ đường*” được lập ngày 12/9/2011 có chữ ký của bà Phan Thị M; Chữ ký của những người con của ông Q2, bà H4 gồm bà Trương Thị N, bà Trương Thị Vinh H, ông Trương Văn Đ và

ông Trương Văn Q. Với nội dung các anh chị em thống nhất bỏ tiền ra xây dựng một ki ốt phía bên trái trước mặt từ đường để cho bà Phan Thị M thuê kinh doanh áo quần may mặc.

5. “*Giấy ủy quyền*” được lập ngày 12/9/2011 có chữ ký của bà Phan Thị M và các con của ông K1, bà M gồm anh Trương Văn Vĩnh P1 và anh Trương Văn Vĩnh P; Chữ ký của những người con của ông Q2, bà H4 gồm bà Trương Thị N. Với nội dung “...*Nay tôi và các cháu đồng thuận và thống nhất ủy quyền lại phần đất và nhà ở nổi trên cho cô, chị Trương Thị N chị gái trong gia đình, được toàn quyền, quyết định và giải quyết mọi việc...*”.

6. “*Biên bản họp gia đình*” được lập ngày 14/4/2012 có chữ ký của bà Phan Thị M và các con của ông K1, bà M, gồm: chị Trương Thị Như Q1, anh Trương Văn Vĩnh H3, anh Trương Văn Vĩnh P1 và anh Trương Văn Vĩnh P; Chữ ký của những người con của ông Q2 bà H4 gồm bà Trương Thị N, bà Trương Thị Vinh H, ông Trương Văn H2, ông Trương Văn Đ. Với nội dung:“...*Ngôi nhà 149 Đường B, phường X với diện tích đất 851m² là thuộc chủ quyền của toàn thể anh chị em con ông Trương Văn Q2 và bà Lê Thị H4 (đã chết).... Mảnh đất này được chia làm 2 phần theo giấy chia của sổ nhà đất. Mảnh đất này khi xây dựng được chia làm 2 cửa, một bên góc gia đình chị M, một bên góc làm nhà thờ. Không làm hàng rào ngăn 2, cửa ra vào chỉ có một cổng đường. Mảnh đất này không được mua bán, chuyển nhượng. Gia đình chị M được sinh sống độc lập, tự do*”.

7. Ngoài ra nguyên đơn còn trình bày về quyền sử dụng đất mà ông Q2, bà H4 đã tặng cho bà Trương Thị L1 vào năm 1984, sau khi bà L1 mất. Năm 1997 ông Q2 đứng ra khai nhận di sản ở hàng thừa kế thứ nhất với sự từ chối nhận di sản của các đồng thừa kế cùng hàng. Đối với diện tích nhà và đất đã tặng cho bà Trương Thị Vinh H lần lượt chuyển cho ông Trương Văn Đ vào năm 1987 và ông Đ đã chuyển lại cho ông Q2, bà H4 sau khi bố mẹ hồi hương vào năm 1997 theo tinh thần thỏa thuận trước đây giữa ba mẹ với các con. Toàn bộ diện tích quyền sử dụng đất trên ông Q2 và bà H4 đã làm đơn đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 18/9/1997 với diện tích 350m² tọa lạc tại 97 cũ (149 mới) đường B, thành phố H. Tại thời điểm này, do ông Trương Văn K1 đang đau bệnh tâm thần không thể thực hiện các giao dịch dân sự, vì thương con nên ông Q2 và bà H4 không làm bất cứ động tác nào để đề nghị vợ chồng ông K1, bà M chuyển lại quyền sử dụng đất đã đứng tên như tinh thần thỏa thuận giữa cha mẹ và các con trước đây. Đồng thời không yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp cho ông Trương Văn K1 và bà Phan Thị M vào ngày 05/6/1997

với diện tích 491m² tọa lạc tại 97A cũ (149 mới) đường B, Thành phố H.

Tại bản tự khai ngày 06/11/2012, biên bản ghi lời khai ngày 08/03/2013 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phan Thị M trình bày như sau: Bà và ông Trương Văn K1 kết hôn vào năm 1983. Quá trình chung sống hai vợ chồng bà có các người con chung là anh Trương Văn V (sinh năm 1983 đã bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 48/2017/QĐDS-ST ngày 03/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố H); chị Trương Thị Như Q1, anh Trương Văn Vĩnh P, anh Trương Văn Vĩnh P1 và anh Trương Văn Vĩnh H3, vợ chồng bà và các con sống chung cùng gia đình chồng tại 149 (trước đây là 55C sau đó đổi địa chỉ là 97 và 97A) đường B, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế từ khi kết hôn cho đến nay.

Về nguồn gốc ngôi nhà và quyền sử dụng đất đang tranh chấp là do ông Trương Văn Q2 và bà Lê Thị H4 tạo lập. Vào ngày 10/4/1984 hai ông bà đã làm đơn xin chuyển quyền sở hữu cho con trai là ông Trương Văn K1 với diện tích quyền sử dụng đất là 500m² và 64m² nhà ở tại 55C đường B, thành phố H. Năm 1997 vợ chồng bà làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/6/1997 cho ông Trương Văn K1 và bà Phan Thị M diện tích quyền sử dụng đất là 491m², tọa lạc tại 97A đường B, Thành phố H, thuộc thửa đất T.71 Tr. ra, tờ bản đồ số 28, phường X, thành phố H. Trong quá trình sống chung trong gia đình với cha mẹ chồng, cho đến khi bà H4 chết năm 2000 và ông Q2 chết năm 2003 thì ông Q2 và bà H4 không có yêu cầu vợ chồng bà phải chuyển lại Quyền sử dụng đất đã được cấp như nêu trên.

Đối với các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp bao gồm: “*Giấy cam kết về việc đứng tên giữ đất và nhà ở*”; “*Biên bản họp gia đình về việc giải quyết đất và nhà*”; “*Bản cam kết về việc cho thuê phòng ki - ốt xây dựng trên đất nhà từ đường*”; “*Giấy ủy quyền*”; “*Biên bản họp gia đình*” có chữ ký của bà và một số người con của bà thì bà cho rằng do tại thời điểm đó các anh chị em của chồng bà ở nước ngoài và ở trong nước đông người nên đã họp nhau từ trước, đồng thời họ có những lời ngon ngọt nên bà và các con lúc đó còn nhỏ tuổi nên mới ký. Bà và ông K1 đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà nên là tài sản của bà và các con của bà với ông K1, không phải là tài sản của ông Q2 và bà H4. Do đó bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, đồng thời bà còn đề nghị Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn và đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/11/2013 và biên bản ghi lời khai ngày 14/11/2013 và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trương Thị Như Q1, anh Trương

Văn Vĩnh P, anh Trương Văn Vĩnh P1 và anh Trương Văn Vĩnh H3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia về phía bị đơn thống nhất như trình bày của phía bị đơn. Đối với anh Trương Văn V đã bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự và theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 48/2017/QĐDS-ST ngày 03/5/2017 của Tòa án nhân thành phố H thì bà Phan Thị M là người giám hộ đương nhiên cho anh V, nên ý kiến của bà là ý kiến của anh V.

Tại văn bản ngày 24/11/2012 và văn bản ngày 20/11/2013 bà Trương Thị Vinh K là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày: Ngôi nhà và quyền sử dụng đất đang tranh chấp đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Văn K1 và bà Phan Thị M là hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của cha mẹ bà khi còn sống và pháp luật Việt Nam. Do đó, bà cho rằng những giấy cam kết, biên bản họp gia đình, đơn xin xác nhận... mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án để khởi kiện yêu cầu xác định 491m² quyền sử dụng đất tại 149 đường B, Thành phố H là tài sản chung của các đồng thừa kế của cha mẹ của bà là không có giá trị pháp lý. Đồng thời bà còn cho rằng: Khi ông K1 chết, cha mẹ của bà có đủ thời gian để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu nhà và đất từ bà Phan Thị M (vợ ông K1) để nhập vào khối tài sản chung của cha mẹ của bà; do đó cha mẹ của bà đã cố tình không lấy lại phần đất đó mà để dành cho vợ con ông Trương Văn K1. Do đó bà đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại đơn xác nhận ngày 20/9/2012 và Tòa án nhận ngày 10/10/2012 ông Trương Văn H1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày: Trước khi ba mẹ ông hồi hương về Việt Nam ở có dặn dò là khi ba mẹ qua đời, phần đất của ba mẹ của ông được chia thành hai phần. Một phần dành làm nhà thờ tổ tiên, con cháu được quyền xây dựng hay sửa sang tùy theo khả năng của con cháu đóng góp; Một phần còn lại dành cho em dâu của ông là bà Phan Thị M và các cháu chỉ được ở đời này sang đời khác, không được quyền mua bán hay sang nhượng dưới mọi hình thức.

Tại đơn xin xác nhận ghi ngày 25/10/2012; đơn ghi ngày 14/2/2013 và biên bản ghi lời khai ngày 20/9/2013 ông Trương Văn H2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày: Khi còn sống bố mẹ của ông đã phân định tài sản nhà và đất tọa lạc tại 149 đường B, Thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế thành hai phần và đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Văn K1 và bà Phan Thị M một phần và phần còn lại đứng tên bố mẹ ông để làm nhà thờ tổ tiên. Trước khi ba của ông (ông Q2 chết năm 2003) thì ông có về thăm thì ba của ông có nói là đã chia cho gia đình chị M lô đất để mấy cháu sau này có nơi ăn ở sinh hoạt và lo thờ phụng tổ tiên. Sau khi ông Q2 chết, thì ông có

tham gia họp gia đình vào ngày 03/01/2004 và ngày 14/4/2012 lúc đó các anh chị em, các cháu và họ hàng trong gia đình đều thống nhất ký vào biên bản. Do đó, ông cho rằng ngôi nhà và đất tại 149 Đường B là di sản của bố mẹ ông để lại, là ngôi nhà kỷ niệm dùng để thờ tự ông bà, cha mẹ không ai có quyền được bán, chuyển nhượng hoặc tặng cho người khác một phần hoặc toàn bộ ngôi nhà. Đồng thời tạo điều kiện cho bà M và các con của bà M và ông K1 tiếp tục sinh sống, ăn ở trong nhà, cùng quản lý để thờ tự ông bà.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24/12/2013 quá trình giải quyết phiên tòa hôm nay, ông Trương Văn L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày: Ông là con riêng của ông Trương Văn Q2, năm 1997 ông Q2 công khai cho các con của ông biết, do đó ông Liêm cũng thường xuyên lui tới tại nhà 149 Đường B, thành phố H và gần gũi với ông Q2 và các anh chị em khác. Khi ông Q2 đau nặng thì ông về sống chung với ông Q2 gần một năm để chăm sóc, nên ông biết được cuộc sống trong gia đình, về nhà và đất 149 Đường B, Thành phố H, khi ông Q2 còn sống thì ông Q2 lý và giữ toàn bộ giấy tờ về nhà đất kể cả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K1 và bà M. Quá trình ở chung với ông Q2 ông không bao giờ nghe ông Q2 nói về việc cho ông K1 và bà M đứng tên giữ gìn tại thửa đất trên. Nay ông yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Đối với bà Trần Thị T1; bà Nguyễn Hữu Thảo T2; ông Nguyễn Hữu Khánh D và ông Nguyễn Hữu T3 là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia về phía nguyên đơn thống nhất như trình bày trình bày và yêu cầu của phía nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 và 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 147, khoản 1, khoản 4 Điều 91, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 172, 181 và 233 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 122; khoản 2 Điều 124; khoản 1 Điều 137; Điều 689 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 20 Điều 4, Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án xác nhận ngôi nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại 149 Đường B, Thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế mà UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã cấp cho ông Trương Văn K1 và bà Phan Thị M vào ngày 05/6/1997 có diện tích quyền sử dụng đất là 491m², thuộc thửa đất T.71 Tr. ra, tờ bản đồ số 28, phường X, Thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế là tài sản chung của vợ chồng ông Q2 và bà H4 (tức là xác nhận tài sản trên là di sản của ông Q2 và bà H4 để lại vì ông Q2 và bà H4 đã chết) để lại cho các đồng thừa kế.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo

theo quy định pháp luật.

Trong thời hạn luật định, Nguyên đơn ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn Q, bà Trương Thị Vinh H, bà Trương Thị N; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo: Ông Trương Văn H2, bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Hữu Thảo T2, ông Nguyễn Hữu Khánh D, ông Nguyễn Hữu T3 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Các nguyên đơn là ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn Q, bà Trương Thị N, bà Trương Thị Vinh H, khai: Nguồn gốc ngôi nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại 149 đường B, phường X, Thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế do ông Trương Văn Q2 và bà Lê Thị H4 tạo lập. Năm 1984, trước khi định cư tại nước Đức, cha mẹ các Ông, Bà là ông Trương Văn Q2 và bà Lê Thị H4 chuyển nhượng quyền sở hữu phần nhà, đất tọa lạc tại 55C đường B, Thành phố H cho các người con là bà Trương Thị L1 100m² đất và 47,5m² nhà ở; bà Trương Thị Vinh H 200m² đất và 7m² nhà ở; ông Trương Văn K1 500m² đất và 64m² nhà ở. Việc chuyển quyền này nhằm mục đích để được đi định cư ở nước ngoài, các con đều cam kết bằng miệng sẽ trả lại quyền sở hữu cho cha mẹ Ông, Bà khi cha mẹ hồi hương. Năm 1997, ông Trương Văn K1, bà Phan Thị M làm đơn đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại 97A cũ (149 mới) đường B, Thành phố H và được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/6/1997. Nay, các Ông, Bà yêu cầu Tòa án xác nhận thửa đất T.71 Tr. ra, tờ bản đồ số 28, diện tích 491m² tại 149 Đường B, phường X, Thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế là tài sản chung của Cha mẹ các Ông, Bà.

Bị đơn là bà Phan Thị M, khai: Nguồn gốc ngôi nhà và quyền sử dụng đất đang tranh chấp là do ông Trương Văn Q2 và bà Lê Thị H4 tạo lập. Vào ngày 10/4/1984, ông Q2, bà H4 làm Đơn xin chuyển quyền sở hữu cho con trai là ông Trương Văn K1 với diện tích quyền sử dụng đất là 500m² và 64m² nhà ở tại 55C đường B, Thành phố H.

Năm 1997, vợ chồng Bà làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/6/1997 cho ông Trương Văn K1 và bà Phan Thị M diện tích quyền sử dụng đất là 491m², tọa lạc tại 97A đường B, Thành phố H, thuộc thửa đất T.71 Tr. ra, tờ bản đồ số 28, phường X, Thành phố H. Trong quá trình sống chung trong gia đình với cha,

mẹ chồng, cho đến khi bà H4 chết năm 2000 và ông Q2 chết năm 2003 thì ông Q2 và bà H4 không có yêu cầu vợ chồng bà phải chuyển lại Quyền sử dụng đất đã được cấp trên.

Thửa đất trên Bà và ông K1 đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên là tài sản của Bà và các con của bà không phải là tài sản của ông Q2, bà H4. Nên Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, đề nghị Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn và đình chỉ giải quyết vụ án.

Xét thấy:

[1]. Nguồn gốc nhà, đất tranh chấp tại thửa đất T.71 Tr. ra, tờ bản đồ số 28, diện tích 491m² tại 149 Đường B, phường X, Thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế do vợ chồng ông Trương Văn Q2 (chết năm 2003), bà Lê Thị H4 (chết năm 2000) tạo lập. Trước khi vợ chồng ông Q2, bà H4 xuất cảnh sang nước Đức, ngày 10/4/1984 ông Q2, bà H4 làm thủ tục chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho 3 người con, cụ thể: Bà Trương Thị L1 100m² đất và 47,5m² nhà ở, bà Trương Thị Vinh H 200m² đất và 72m² nhà ở, ông Trương Văn K1 500m² đất và 64m² nhà ở. Từ năm 1984 đến nay nhà, đất con cháu sử dụng chung, không có sự phân chia, xác định ranh giới gì theo giấy chuyển quyền sở hữu nhà đất của ông Q2, bà H4 cho các con. Ông Q2, bà H4 về nước năm 1997 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà, đất trên và giữ các giấy tờ về đất đai, kể cả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông K1, bà M (năm 1997, vợ chồng ông K1, bà M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 491m²); còn các con cháu của bà Trương Thị L1, anh Trương Văn Đ đã làm thủ tục chuyển hoàn trả lại quyền đất sử dụng đất cho vợ chồng ông Q2, bà H4 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 350m².

[2]. Tại *Giấy cam kết về việc đứng tên giữ đất và nhà ở* ngày 03/01/2004, các con của ông Q2, bà H4 (có bà M và các con là anh P, chị Q1 ký tên), xác định: Nhà, đất tại 149 Đường B, thành phố H là của cha mẹ ông K1; bà M là người đứng tên giữ trên giấy tờ trong lúc cha mẹ xuất cảnh sang Đức.

[3]. Tại *Biên bản họp gia đình* ngày 12/9/2011 (trong đó bà M, anh P và anh P1 ký tên), xác nhận nội dung: Toàn bộ nhà, đất tại 149 Đường B, thành phố H là của cha mẹ và thỏa thuận sẽ bán một phần nhà đất đứng tên ông K1, bà M có diện tích đất 491m² để sử dụng làm lại nhà Từ đường để thờ tự và sẽ mua đất xây nhà, mua xe, cho tiền đối với các con của bà M. Đồng thời, trong ngày ngày 12/9/2011, nội bộ gia đình cũng lập *Bản cam kết về việc cho thuê kiốt xây dựng trên đất Từ đường*, bà M đã ký tên, nội dung thể hiện: Anh chị em sẽ bỏ tiền ra xây dựng một kiốt để cho

bà M thuê kinh doanh quần áo, mỗi năm bà M trả cho gia đình 20.000.000đ để sử dụng trong việc ky, giỗ và phụ giúp các cháu ăn học và cũng trong ngày ngày 12/9/2011, bà M và các con bà M là anh P, anh P1 cũng lập và ký tên trong Giấy ủy quyền, nội dung: Bà M và các con cho rằng trước đây bố mẹ chồng được bảo lãnh sang Đức, vợ chồng có đứng tên giùm một phần nhà đất có diện tích 491m², nay đồng thuận ủy quyền lại cho chị Trương Thị N được toàn quyền quyết định và giải quyết mọi việc.

[4]. Tại Biên bản họp gia đình ngày 14/4/2012 (Bà M và các con là chị Q1, anh P, anh P1 và anh H3, Tổ trưởng tổ dân phố, Công an khu vực và UBND phường ký xác nhận), nội dung: Nhà đất tại 149 Đường B, thành phố H có diện tích 851m² thuộc chủ quyền của toàn thể anh chị em con của ông Trương Văn Q2 và bà Lê Thị H4 (đã chết); Mảnh đất chia 2 phần theo giấy của sổ Nhà đất, không làm hàng rào ngăn hai, chỉ một cổng ra vào, không được mua bán, chuyển nhượng.

Như vậy, từ năm 1984 đến nay, nhà đất tại 149 Đường B, thành phố H giữ nguyên vẹn, không có sự phân chia, nhà đất vẫn sử dụng chung, năm 1997, ông Q2, bà H4 về nước tiếp tục quản lý, sử dụng; sau khi ông Q2, bà H4 chết thì các con của ông Q2, bà H4 (trong đó có bà M và các con của bà M) quản lý sử dụng; Đồng thời, Bản cam kết ngày 03/01/2004, Biên bản họp gia đình ngày 12/9/2011, Biên bản họp gia đình ngày 14/4/2012 bà M và các con bà M (ông K1 là Chồng bà M đã chết năm 1998) đều xác định bà M và ông K1 chỉ đứng tên dùng nhà đất tại 149 Đường B, thành phố H của ông Q2, bà H4 nên có cơ sở xác định nhà, đất tại 149 Đường B, thành phố H là tài sản của ông Q2, bà H4 chết để lại chưa chia nên đây là tài sản chung của các con của ông Q2, bà H4.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng: Tại Biên bản xác định ranh giới mốc giới của hai thửa đất được đo vẽ cùng ngày 09/01/1997 ông Q2 ký vào Biên bản có các số đo thửa đất thể hiện ý chí của ông Q2 và bà H4 xác nhận quyền sử dụng đất của ông K1 và bà M. Ngoài ra, ông Q2 làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng một ngày 18/02/1997, trong đó trình bày việc sử dụng đất ở được tách làm 02 thửa cho chính Ông Q2 và cho ông K1, bà M. Việc khẳng định quyền sử dụng đất của ông K1, bà M là chưa đủ căn cứ, vì ngoài tài liệu, chứng cứ này, khi ông Q2, bà H4 về nước sử dụng, quản lý nhà, đất trên cho đến khi chết ông Q2, bà H4 không có Văn bản nào xác nhận đã tặng cho nhà và quyền sử dụng đất cho ông K1, bà M. Thực tế bà M và các con bà M đã thừa nhận nhà, đất do ông K1 (chồng bà M) và bà M đứng chỉ đứng tên dùng ông Q2, bà H4.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q, bà Trương Thị N, bà Trương Thị Vinh H (các con ông Q2, bà H4) là không có căn cứ. Nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cần sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng các nguyên đơn không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trương Văn K1, bà Phan Thị M. Xét kháng cáo của các nguyên đơn đều kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm tiếp tục đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu này.

Xét thấy tại Biên bản phiên tòa dân sự sơ thẩm, chủ tọa phiên tòa cũng không hỏi kỹ và làm rõ các nguyên đơn có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K1, bà M hay không, không thấy thể hiện ghi rõ trong Biên bản phiên tòa, chỉ có Luật sư của bị đơn hỏi đại diện của nguyên đơn là ông Trương Văn Q có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trương Văn K1, bà Phan Thị M không? ông Q trả lời: không (BL 936). Chủ tọa phiên tòa không hỏi và thẩm tra kỹ về yêu cầu có hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K1, bà M là thiếu sót; Không đưa cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh Thừa Thiên Huế vào tham gia tố tụng cũng là thiếu sót.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không hủy án sơ thẩm và khắc phục thiếu sót này để mời đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa phúc thẩm, cung cấp thông tin và ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế để có căn cứ giải quyết vụ án triệt để, đúng pháp luật.

Do vậy, cần rút kinh nghiệm với Tòa án cấp sơ thẩm; đồng thời kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ra Quyết định thu hồi để hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trương Văn K1, bà Phan Thị M để cấp lại cho các đồng thừa kế của ông Trương Văn Q2 (đã chết), bà Lê Thị H4 (đã chết) cho đúng pháp luật và đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trương Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q, bà Trương Thị N, bà Trương Thị Vinh H; của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn H2, ông Nguyễn Hữu T3, bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Hữu Thảo T2, ông Nguyễn Hữu Khánh D; sửa Bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bà Phan Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

- Các nguyên đơn ông Trương Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q, bà Trương Thị N, bà Trương Thị Vinh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại số tiền đã nộp tạm ứng là 56.200.000 đồng (Năm mươi sáu triệu hai trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu số AA/2011/004808 ngày 31/8/2012 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

* Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị này là có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế do Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mời tham gia tại phiên tòa phúc thẩm có ý kiến là thống nhất và chấp hành quyết định, Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm. Đề nghị này là không có căn cứ, không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn Trương Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q, bà Trương Thị N, bà Trương Thị Vinh H; của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Trương Văn H2, anh Nguyễn Hữu T3, bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Hữu

Thảo T2, ông Nguyễn Hữu Khánh D sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ khoản 2, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 47; khoản 1, khoản 4 Điều 91, Điều 266 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 172, 181, 233 Bộ luật dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 122; khoản 2 Điều 124; khoản 1 Điều 137; Điều 689 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 20 Điều 4; Điều 106 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điểm a khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án

Xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các Nguyên đơn ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn Q, bà Trương Thị N, bà Trương Thị Vinh H: Xác định đất có diện tích 491m² (có nhà ở, có diện tích 64m² nằm trên thửa đất), tờ bản đồ số 28, số thửa T.71 Trích ra, loại đất ở, thời hạn sử dụng lâu dài. Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B 802630; sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 61/01 QSDĐ; và Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế V/v cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số 995QĐ/UBND đã cấp cho ông Trương Văn K1, bà Phan Thị M được Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 05/6/1997 tại số nhà 97 A (nay là 149) đường B, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc quyền sử dụng, sở hữu chung của những người thừa kế hợp pháp của ông Trương Văn Q2 (đã chết), bà Lê Thị H4 (đã chết).

Bà Phan Thị M và các con của bà Phan Thị M cũng là các đồng thừa kế được tiếp tục quản lý, sử dụng để ở tại nhà, đất hiện nay.

[2]. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thu hồi để hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B 802630; Sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 61/01 QSDĐ; Và Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế V/v cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 995QĐ/UBND đã cấp cho ông Trương Văn K1, bà Phan Thị M vào ngày 05/6/1997.

[3]. Các đồng thừa kế của ông Trương Văn Q2 (đã chết), bà Lê Thị H4 (đã chết) được quyền liên hệ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất là 491m², trên đất có nhà ở 64m² tại phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

- Các nguyên đơn ông Trương Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q, bà Trương Thị N, bà Trương Thị Vinh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại số tiền đã

tạm nộp 56.200.000 đồng (Năm mươi sáu triệu hai trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu số AA/2011/004808 ngày 31/8/2012 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn Trương Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q, bà Trương Thị N, bà Trương Thị Vinh H; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trương Văn H2, ông Nguyễn Hữu T3, bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Hữu Thảo T2, ông Nguyễn Hữu Khánh D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại mỗi người là 300.000 đồng tại các Biên lai thu số 005427 (ông Trương Văn Đ); số 005428 (ông Trương Văn Q); số 005429 (Bà Trương Thị Vinh H); số 005430 (bà Trương Thị N); số 005431 (ông Trương Văn H2); số 005432 (bà Trần Thị T1); số 005433 (bà Nguyễn Hữu Thảo T2); số 005434 (ông Nguyễn Hữu Khánh D); số 005435 (ông Nguyễn Hữu T3) đều cùng ngày 20/6/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

[6]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế;
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở TNMT tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long